

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 08-02-2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Đoàn Văn Vui.

+ Ông Nguyễn Văn Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Trúc D**- Sinh năm: 1979; địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; địa chỉ nơi cư trú hiện nay: Ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn T** - Sinh năm: 1977; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị Trúc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H (nay là huyện C), tỉnh Bến Tre vào năm 2000 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc hay lừa dối. Chị và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể đoàn tụ được nên chị D yêu cầu ly hôn với anh T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Chị D yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi người con chung chưa thành niên là: Nguyễn Hoài Hồng A - Sinh ngày 02/3/2008 (hiện đang sống chung với chị D), không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Riêng người con lớn là Nguyễn Minh T - Sinh ngày 12/5/2001 đã thành niên, có khả năng lao động nên chị D không có yêu cầu gì liên quan đến người con này.

Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị D trình bày là không có.

Tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý với lời trình bày của chị D về việc kết hôn, do có bất đồng quan điểm sống nên giữa anh và chị D có tranh cãi và chị D về bên gia đình ruột để sinh sống và chăm lo cho mẹ vợ. Anh và chị D sống ly thân từ năm 2020, trong khoảng thời gian sống ly thân thì anh cũng có gặp mặt, trao đổi với chị D về mối quan hệ hôn nhân nhưng chỉ nói chuyện được vài câu là chị D bỏ đi nên anh chị sống ly thân cho đến nay. Anh không đồng ý ly hôn với chị D vì anh còn thương vợ, thương con, mong muốn được đoàn tụ để chăm lo cho vợ, con. Trong trường hợp Tòa án giải quyết anh và chị D phải ly hôn thì anh không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết anh và chị D phải ly hôn thì anh đồng ý để chị D nuôi người con chung chưa thành niên là: Nguyễn Hoài Hồng A - Sinh ngày 02/3/2008 (hiện đang sống chung với chị D uyên), anh không cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu nhưng anh sẽ lo cho con. Riêng người con lớn là Nguyễn Minh

T - Sinh ngày 12/5/2001 đã thành niên, có khả năng lao động nên anh không có yêu cầu gì liên quan đến người con này.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có.

Tại phiên tòa:

Chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Chị yêu cầu ly hôn với anh T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, yêu cầu được nuôi người con chung là Nguyễn Hoài Hồng A - Sinh ngày 02/3/2008, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nợ.

Anh T cho rằng giữa anh chị có cự cãi, có sống ly thân nhưng anh không có lỗi gì, anh vẫn rất thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn, nếu Tòa án giải quyết anh và chị D phải ly hôn thì anh không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, đồng ý để chị D nuôi con là Nguyễn Hoài Hồng A, anh không yêu cầu giải quyết về tài sản, nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thâm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

(1) *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phạm Thị Trúc D được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

(2) *Về con chung:* Giao cho chị Phạm Thị Trúc D được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung chưa thành niên giữa chị với anh Nguyễn Văn T là: Nguyễn Hoài Hồng A - Sinh ngày 02/3/2008 (hiện đang sống chung với chị D), anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu. Riêng người con lớn là Nguyễn Minh T - Sinh ngày 12/5/2001 đã thành niên, có khả năng lao động không ai có yêu cầu gì liên quan đến người con này nên không xem xét, giải quyết.

(3) *Về tài sản chung, về nợ chung:* Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” với anh T có địa chỉ tại: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị D và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[2.2] Chị D yêu cầu ly hôn nhưng anh T không đồng ý ly hôn. Nhận thấy, chị D và anh T không chung sống với nhau đã hơn ba năm qua mà không thể đoàn tụ được, giữa anh chị không còn có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà mạnh ai nấy sống, trong khi đó chị D kiên quyết ly hôn với anh T; từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị D với anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị D về việc ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung:

[3.1] Chị D yêu cầu được nuôi người con chung chưa thành niên là Nguyễn Hoài Hồng A - Sinh ngày 02/3/2008, anh T cũng đồng ý để chị D nuôi con nếu anh chị phải ly hôn, trong khi đó người con này đang sống chung với chị D và có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với chị D khi chị D và anh T ly hôn nên giao cho chị D được quyền nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.2] Người con lớn giữa chị D với anh Trúc là Nguyễn Minh Trí - Sinh ngày 12/5/2001 đã thành niên, có khả năng lao động không ai có yêu cầu gì liên quan đến người con này nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Chị D, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung và trình bày là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị D là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên chị D phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Trúc D, cụ thể:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Trúc D được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2/ Về con chung:

Chị Phạm Thị Trúc D được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi người con chung chưa thành niên giữa chị với anh Nguyễn Văn T là: Nguyễn Hoài Hồng A - Sinh ngày 02/3/2008 (hiện đang sống chung với chị D) cho đến khi người con đủ mười tám tuổi, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị D có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

Vì lợi ích của con chung, chị D, anh T hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Riêng người con lớn giữa chị D với anh T là Nguyễn Minh T- Sinh ngày 12/5/2001 đã thành niên, có khả năng lao động không ai có yêu cầu gì liên quan đến người con này nên không xem xét, giải quyết.

3/ Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị Trúc D phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000494 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ *Về quyền kháng cáo:* Chị D, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã B;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên